

BÀI GIẢNG VĂN HỌC 2
THI PHÁP HỌC – THI PHÁP VĂN HỌC
DÂN GIAN

DÙNG CHO HỌC SINH CHUYÊN ngành GIÁO DỤC TIỂU HỌC

HỌ VÀ TÊN GV: Th.sĩ Nguyễn Thị Hồng Liên
BỘ MÔN : Giáo dục Tiểu học

Quảng Ngãi, tháng 5 /2016

MỤC LỤC

• LỜI NÓI ĐẦU	Trang 3
Chương 1: Một số vấn đề thi pháp học	4
1. Thi pháp và thi pháp học	4
2. Thi pháp nhân vật	8
3. Thi pháp không gian, thời gian nghệ thuật	9
4. Thi pháp chi tiết nghệ thuật	12
5. Thi pháp cốt truyện, kết cấu	13
6. Thi pháp giọng điệu và lời văn nghệ thuật	15
Chương 2: Những điểm thi pháp của một số thể loại văn học dân gian	
1. Thi pháp văn học dân gian	17
2. Thi pháp truyện dân gian	18
2.1. Điểm thi pháp của thể loại thần thoại	19
2.2. Điểm thi pháp của truyện truyền thuyết lịch sử	20
2.3. Điểm thi pháp truyện cổ tích	23
2.4. Điểm thi pháp truyện ngụ ngôn	27
2.5. Điểm thi pháp truyện cười	29
3. Thi pháp văn vần dân gian	32
3.1. Điểm thi pháp của tục ngữ	32
3.2. Điểm thi pháp của câu đố	36
3.3. Điểm thi pháp của ca dao	46
• TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN	51
• PHỤ LỤC: CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP THỰC HÀNH	52

LỜI NÓI ĐẦU

Bài giảng Văn học 2 do các tác giả là T. Giáo viên Tiểu học, Trưởng Bộ phận Văn Đọc biên soạn với mục đích trang bị cho sinh viên ngành Sư phạm Tiểu học kiến thức chung, kiến thức văn học dân gian nói riêng nhằm đầy đủ môn Tiếng Việt ở trường tiểu học trên tinh thần "dạy văn qua môn Tiếng Việt", để học sinh có thể vận dụng vào nghiên cứu những tác phẩm văn học dành cho trẻ em trong và ngoài nhà trường. Công trình là sự kết quả của những kiến thức lý luận và thi pháp, thi pháp học của các chuyên gia nghiên cứu đi trước. Tuy nhiên khi vận dụng vào tìm hiểu văn học để dạy trong chương trình tiểu học, chúng tôi đã có những điều chỉnh cho phù hợp với đặc trưng của đời sống nghiên cứu, khảo sát và đời sống tiếp nhận bài giảng này.

Tổng số thời gian của chuyên đề là 30 tiết (2 tín chỉ) với 2 chương chính: Module 1: Thi pháp học: trình bày những vấn đề cơ bản về mặt thi pháp của các sáng tác văn học như: Quan niệm nghệ thuật về con người, không - thời gian nghệ thuật, cốt truyện, kết cấu và ngôn từ nghệ thuật trong văn học; Module 2: Thi pháp văn học dân gian: trình bày những vấn đề đặc điểm của thi pháp truyện dân gian (thần thoại, truyện thần thoại, cổ tích, ngông ngôn, truyện cổ tích) trên phương diện cốt truyện, nhân vật, thời gian và không gian nghệ thuật; đặc điểm thi pháp văn học dân gian (thể loại, câu thơ) và ca dao trên phương diện ngôn ngữ, thể thơ, câu thơ, nhân vật trữ tình, không gian và thời gian nghệ thuật.

Lưu ý đầu tiên, tài liệu để biên soạn theo chương trình và phương pháp mới, chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp, góp ý để có thể hoàn thiện thêm nhằm cung cấp tài liệu học tập cho sinh viên, và những ai quan tâm đến vấn đề còn rất mới mẻ này. Chúng tôi trân trọng cảm ơn.

Quảng Ngãi tháng 5 năm 2016

Tác giả

Th.sĩ Nguyễn Thị Hồng Liên

• QUY ĐỊNH C V VI T T

- Vhdg: Văn học dân gian
- Nxb: Nhà xuất bản
- PK : Phong kiến
- XH : Xã hội

CHƯƠNG 1: MÔ TẢ VÀ NỘI DUNG THI PHÁP HỌC

1. THI PHÁP VÀ THI PHÁP HỌC

1.1. Khái niệm về thi pháp

Việc xác định khái niệm thi pháp cũng có nhiều quan niệm. Ở đây chỉ trình bày cách hiểu đơn giản nhất về thuật ngữ thi pháp như sau:

Theo lời chỉ dẫn: Chữ “thi” dùng để chỉ toàn bộ văn học nói chung chứ không riêng về thơ; Chữ “pháp” chỉ phương pháp, phép tắc làm văn, làm thơ. Vậy “thi pháp” có nghĩa là hệ thống các nguyên tắc, biện pháp xây dựng hình thức thơ, từ chức năng thẩm mỹ, sự dụng ngôn từ để tạo thành tác phẩm nghệ thuật.

Theo nghĩa hẹp: thi pháp là sự tổng hợp các thành tố (hoặc các cấp độ) của hình thức nghệ thuật của tác phẩm ngôn ngữ: Cấu trúc, kết cấu, các hiện tượng ngôn ngữ nghệ thuật, nhịp và vần.

Theo nghĩa rộng, thi pháp không chỉ có những thành tố kể trên mà còn bao gồm cả những vấn đề loại hình, thể tài, những nguyên tắc và phương pháp phản ánh thực tại và các phạm trù: không gian nghệ thuật, thời gian nghệ thuật, quan niệm nghệ thuật của tác giả về thế giới và con người.

1.2. Khái niệm về thi pháp học

Thuật ngữ “thi pháp học”(poétique, poetics, ...) có nguồn gốc từ tiếng Hi Lạp “Poietike”, chỉ một lĩnh vực tri thức về các quy tắc chuyên ngành sáng tác nghệ thuật, phân loại về thể loại nghệ thuật, thể hiện tập trung trong công trình Poetica của Aristote (384 – 322).

Thi pháp học thực tế không phải là mới mẻ mà nó đã có từ thời Aristote, nhà mỹ học cổ đại Hi Lạp (khoảng 2400 năm về trước), đã đặt những viên gạch nền móng cho khoa thi pháp học của nhân loại qua cuốn “Nghệ thuật sáng tác” (Poetika – nghĩa là sáng tạo). Và để có phát triển, biến đổi qua nhiều thế kỷ dưới nhiều dòng chảy khác nhau.

Ở phương Tây, lịch sử phát triển của lý luận văn chương đã có một tiến trình khá dài, trong đó có những công trình mang nội dung khá cụ thể về thi pháp:

* “Cuốn nghệ thuật thơ ca” của Boileau (1636-1717) được xem như là những nguyên tắc căn bản của thi pháp chữ nghĩa cổ điển thế kỷ XVII.

* “Thơ ca Cromwell” của Huygo được xem như cuốn kinh thánh sáng tác của chủ nghĩa lãng mạn.

* “Thơ ca hiện đại” của Balzac trở thành nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa hiện thực.

Tuy nhiên, lý luận về thi pháp như một ngành chuyên biệt thì thực sự mới chỉ hình thành từ thế kỷ XX và phát triển một cách mạnh mẽ ở Liên Xô (vào những năm 20)

về những tên tuổi lý luận như Vichro Sôpxki, V.Êykhonbam và đến tận những năm 60 thì thi pháp học mới thực sự phát triển sâu rộng trong giới văn học Phương Tây với nhiều nhà nghiên cứu tên tuổi: Bakhtine, Jakobson.

Lịch sử lý luận văn học Á Đông, nhiều vấn đề khá phức tạp của thi pháp cũng đã được đề cập tới trong sách “Thi pháp” của nhà thơ. Hay những ý kiến về thi pháp của Lưu Hiệp trong “Văn tâm điêu long”.

Việt Nam, thuật ngữ thi pháp mới chỉ được làm quen vào những năm 80 của thế kỷ XX với những công trình nghiên cứu của PGS. Tiến sĩ Trần Đình Sử như Thi pháp thơ Tố Hữu (1987), Những thơ giới thiệu thuật ngữ (1995) Thi pháp Truyện Kiều (2002)...đã làm cho những giới nghiên cứu, tạo nên một nền tảng nghiên cứu thi pháp học.

Đến thế kỷ XX, Thi pháp học hiện đại hình thành và chia làm nhiều khuynh hướng: Thi pháp học thơ ca, Ngôn ngữ - Hình thức, Cấu trúc - Ký hiệu học, Phê bình Mới, Thi pháp học văn hóa - lịch sử. Thi pháp học Việt Nam cũng có đầy đủ các khuynh hướng trên những bước đường phát triển khá phức tạp. Mỗi đến cuối thế kỷ XX, nó mới trở thành một phong trào nghiên cứu sâu rộng.

Thi pháp học là bộ môn khoa học của ngành nghiên cứu văn học chuyên nghiên cứu hình thức nghệ thuật tác phẩm văn chương (đặc trưng, thể loại, các phương thức, phương tiện, nguyên tắc làm nên giá trị thẩm mỹ của văn học trong tính chỉnh thể của văn bản. Đó là lĩnh vực nghiên cứu quy luật nội tại của tác phẩm, cấu tạo và phong cách, nó phân biệt (chứ không đối lập) với các lĩnh vực nghiên cứu khác). Thi pháp học thực chất là hình thức ngôn ngữ (kí hiệu) nghệ thuật, mang tính mỹ.

Nếu thi pháp là nguyên tắc nằm bên trong tác phẩm văn học thì thi pháp học là một khoa học dùng để phát hiện, khám phá các nguyên tắc thi pháp.

1.3. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của thi pháp

1.3.1. Đối tượng

Nếu xưa nay chúng ta quen với cách khám phá các tác phẩm nghệ thuật theo lối truyền thống như giới thiệu, cảm nhận, đánh giá, phân tích các yếu tố nghệ thuật riêng thì thi pháp học hiện đại có cái nhìn và cách khám phá hoàn chỉnh, cấu trúc và cách tiếp cận văn chương với quy luật phổ quát hơn.

Xét theo chỉnh thể thơ giới thiệu nghệ thuật, thi pháp học nghiên cứu các phẩm từ thi pháp phản ánh các yếu tố, các thuộc tính của thơ giới thiệu nghệ thuật nói chung và của thơ giới thiệu nghệ thuật nói riêng. Các phẩm từ đó là thơ giới thiệu nghệ thuật, quan niệm nghệ thuật về con người, không gian nghệ thuật, thời gian nghệ thuật, biến cố nghệ thuật, điểm nhìn nghệ thuật, hình thức nghệ thuật tác giả, cốt truyện, kết cấu, nhịp điệu, giọng điệu, lời văn... thì

- Đối tượng của thi pháp học thực chất là các nguyên tắc thi pháp.

Xét tác phẩm văn học là một hình thái ý thức xã hội; tác phẩm văn học là một hiện tượng ngôn ngữ, do đó sự thể hiện hình thức mang tính nội dung của sáng tác văn học, thì

đi i t t ng c a thi pháp h c không ph i là hình th c mang tính c u trúc, quan đi m ngôn ngữ mà là hình th c mang tính n i dung.

- Đi i t t ng c a thi pháp h c còn là hình th c mang tính n i dung.

+ N i dung c a văn h c t c là cu c s ng đ c ý th c và là ý th c v cu c s ng.

+ Hình th c c a văn h c t c là tính xác đ nh c a cu c s ng đ c ý th c và c a ý th c v cu c s ng.

Nh v y gi a hình th c và n i dung có m i quan h sâu s c: nghiên c u hình th c t c là nghiên c u tính xác đ nh c a n i dung. Do g n v i n i dung nên hình th c là c th . C n phân bi t ý đ v i n i dung (t c đi u mu n nói và đi u đã nói). Cái tr c là m t n i dung ti m tàng, ch a có hình th c ngh thu t, còn cái sau là n i dung đã đ c hình th c hoá. Do đó ta nói ở đây là n i dung đ c xác đ nh trong hình th c ch không ph i n i dung trong ý nghĩa c a ng i sáng tác. Còn hình th c là hình th c c a n i dung, mang n i dung c th .

T c là cu c s ng đ c ý th c và s t ý th c v cu c s ng thông qua hình th c ngh thu t. Vì v y khi khám phá tác ph m văn h c đ i góc đ thi pháp ta s th y r ng hình th c ngh thu t luôn g n v i tính h th ng, tính quan ni m và tính ch t tinh th n. Hoàn toàn không mang tính riêng l . Cũng chính vì v y mà tác ph m văn h c đ c soi r i s hi n h u kh năng ph n ánh đi s ng c a m t hình th c ngh thu t đ c s gi i h n và chi u sâu t t ng góc đ th m m c a nó. Bên c nh đó nó còn giúp ta th y đ c s v n đ ng và phát tri n c a t duy, tính xác đ nh c a n i dung tác ph m. T đó nâng cao kh năng c m th cho ng i đ c v i tác ph m văn h c đ c khám phá.

Trong văn h c, hình th c có nh ng đ c đi m nh sau:

a) Hình th c mang tính quan ni m (tính quan ni m c a thi pháp)

Hình th c c a m t tác ph m ngh thu t không đ n gi n là nh ng th pháp ph ng ti n, ch t li u, mà là nh ng th pháp, ph ng ti n, ch t li u mang tính quan ni m. Ch ng h n trong Truy n Ki u, khi mi u t Ki u, Nguy n Du vi t “Làn thu thu nét xuân s n...”, khi mi u t Tú bà thì “Tho t trông l n l t màu da...”; hai cách mi u t đó xu t phát t quan ni m th m mĩ c a Nguy n Du v hai lo i nhân v t (nhân v t “đ ng b c”: đ ng tài hoa, b c tài danh, đ ng anh hùng, và nhân v t “vô loài”). Nh v y tính quan ni m v thi pháp là nh ng hình th c mi u t các hi n t t ng đ i s ng c th , c m tính trên c s m t ki u quan ni m c m nh n nh t đ nh v th gi i. Cho nên đ mi u t nh ng ng i, nh ng c nh, nh ng s v t c th trong văn h c bao gi cũng có quan ni m tr c v chúng, bi t ph i mi u t chúng b t đ u t đâu, k t thúc ở đâu. Vì v y các hình th c thi pháp đ u th m nhu n m t quan ni m nh t đ nh v th gi i và con ng i.

b) Hình th c có tính h th ng (tính h th ng c a thi pháp)

Thi pháp là m t h th ng hình th c nh m t o ra m t th gi i ngh thu t nh t đ nh, th gi i ngh thu t ph n ánh th gi i th c t i cho nên c u trúc c a nó bao g m các y u t : con ng i, không gian th i gian, đ v t, ngôn ngữ ... đ u mang ph m ch t ngh thu t, khác h n v i th c t i. Trong h th ng thi pháp, quan ni m con ng i có vai trò ch đ o và

chi phối các yếu tố khác. Ví dụ, nhân vật trong truyện cổ tích được xem là chủ yếu có đời sống nội tâm (bên trong con người xuất hiện như một công đồng xã hội. Nó tiêu biểu cho một phẩm chất nào đó, là hiện thân của một quy luật xã hội) thì truyện cổ tích có thể gian quá khứ và tiếp nối lại, chủ yếu có ngôn ngữ, có sắc thái tâm lý nhân vật. Câu chuyện được kể theo trật tự tự nhiên. Còn tiểu thuyết hiện đại được quan niệm là có đời sống nội tâm thì nhà văn có thể kể theo dòng suy nghĩ của nhân vật, truyện có thể gian quá khứ, có lối kể theo chủ yếu của nhân vật v.v... Nghệ thuật là một hệ thống có ý thức về đời sống của con người, trong đó mối quan hệ giữa chủ thể cùng đi tìm nhìn của nó với thế giới được ý thức là bất biến. Nếu thay đổi điểm nhìn thì toàn bộ thế giới được miêu tả cũng thay đổi theo (ví dụ: trong văn học cổ điển Việt Nam, điểm nhìn của các nhà văn là “Thiên Nhân tương cảm” do đó trong thơ văn chủ yếu xuất hiện một con người đang trải qua đời sống. Vì thế lối trữ tình trong thơ cổ điển cũng theo lối “Thơ trữ tình” nghĩa là nói cảm hứng thì “bổn gan tím ruột”, nói buồn thì “đọt ruột, héo gan”... Nghệ thuật sang đến văn học hiện đại phê phán thì không còn con người hòa nhập với thiên nhiên nữa mà là con người xã hội). Đó là tính tất yếu chính của hệ thống thi pháp. Nghệ thuật đi tìm trên cho thấy cần nghiên cứu thi pháp trong tính hệ thống, qua các yếu tố và mối quan hệ qua lại của chúng.

1.3.2. Phân loại pháp nghiên cứu thi pháp.

a) Xác lập các phẩm trừ thi pháp lý thuyết: các phẩm trừ thi pháp phản ánh các phẩm loại, yếu tố của thế giới nghệ thuật trên hai cấp độ. Một là cấp độ thế giới hình tượng (có quan niệm nghệ thuật về con người, không thể gian nghệ thuật, biến đổi, chi tiết, nhân vật, người kể chuyện...). Hai là cấp độ văn bản ngôn từ (có các hình thức lối văn trữ tình, gián tiếp, điểm nhìn trần thuật, giọng điệu, hình thức kịch hóa, trần thuật, tính đa thanh, lối kể theo nội tâm, tính đối thoại trong các hình thức...).

b) Nghiên cứu và khái quát các phẩm trừ thi pháp cụ thể.

c) Vấn đề nghệ thuật pháp hệ thống

d) Phân loại pháp quy nạp, khái quát, so sánh, đối chiếu.

1.3.3. Ý nghĩa của việc nghiên cứu thi pháp

- Khả năng phản ánh đời sống của một hình tượng.
- Thấy rõ vấn đề và phát triển của tư duy nghệ thuật.
- Nâng cao khả năng cảm thụ cho người tiếp nhận.

Chúng ta đã biết bản chất của văn học là phản ánh đời sống bằng hình tượng, chính vì vậy mà hình tượng nghệ thuật là linh hồn của tác phẩm văn học nghệ thuật. Nghệ thuật không dừng ở việc tập trung vào nội tâm con người, do đó nghiên cứu tác phẩm văn học là nghiên cứu thế giới tinh thần do con người sáng tạo ra và đó cũng chính là hình thức tồn tại của tác phẩm nghệ thuật. Cho nên khi nghiên cứu tác phẩm văn học dưới góc độ thi pháp sẽ giúp chúng ta tránh được và hạn chế được việc chia tách tác phẩm theo cấu trúc văn bản để nghiên cứu mà phải nhìn một cách vừa cụ thể vừa tổng quát về hình tượng nghệ thuật trong mối liên hệ của nó như quan niệm nghệ thuật về con người, thế gian nghệ thuật, không gian nghệ thuật, màu sắc nghệ thuật, hình tượng tác giả trong tác phẩm... Chính hơn khi

tìm hiểu con người trong văn học Việt Nam hiện đại ta sẽ thấy mỗi tác giả có cách quan niệm riêng về con người trong tác phẩm của mình. Con người trong tác phẩm của Ngô Tất Tố có hai dòng con người là con người oan trái (những người đàn ông) và con người tội lỗi oan trái. Con người trong tác phẩm Nam Cao là con người bán thân sống sống duy trì sống vì vậy mà con người trong tác phẩm của Nam Cao luôn có ý thức về tâm trạng. Và nó sẽ khác hoàn toàn với con người vũ trụ, con người chí khí, con người tình lòng...trong văn học trung đại. Như ai cũng biết Kiều bị bán vào lầu xanh chịu bao nỗi nhọc nhằn. Nhưng khi Tô Hạp xuất hiện cứu nàng thì cái "lầu xanh" ấy lập tức biến thành "lầu hồng". Vì màu hồng có cảm giác đem lại sự hạnh phúc đem áp cho con người và người con gái kia vốn là một con người danh giá trong tâm khảm tác giả. Người có màu trắng sẽ bị hiểu lầm dơ bẩn, tang tóc thế này, như thế và cứ sống trong trạng thái linh hồn người trinh nữ.

“Sáng nay vô số lá vàng rơi
 Người gái trinh kia đã chết rồi
 Có một chiếc xe màu trắng đỏ
 Hai con ngựa trắng xếp hàng đôi
 Đem đi một chiếc quan tài trắng
 Và những bông hoa trắng như tuyết
 Theo bước những người khăn áo trắng
 Khóc hồn trinh trắng mãi không thôi.”

(Viếng hồn trinh nữ - Nguyễn Bính)

Bên cạnh những vấn đề trên, dưới góc nhìn thi pháp ta còn có cách nhìn chi tiết hơn về các khía cạnh nghệ thuật truyện, tình tiết truyện, kết cấu, thi pháp thoại, thi pháp ngôn ngữ trong tác phẩm văn học một cách hoàn thiện hơn.

Vấn đề thi pháp học là một vấn đề lớn không phải trong vài bài viết mà nói hết được. Nhưng ngày nay, có thể nói đây là một trong những món ăn tinh thần thiết yếu. Nó rất cần thiết trong việc nghiên cứu cũng như giảng dạy văn học trong nhà trường. Nó giúp chúng ta khám phá một cách chính xác các cấu trúc hình thức mang tính nội dung của tác phẩm văn học, phục vụ cho việc tìm hiểu nội dung tác phẩm một cách đích thực, hoàn toàn không có sự gán ghép hoặc cảm nhận thiếu sót. Bên cạnh đó nó còn giúp chúng ta hiểu đúng, hiểu đúng các tác phẩm văn chương trong quá trình phát triển duy nhất, đánh giá đúng tư duy nghệ thuật của mỗi tác phẩm văn chương và hình thức nghệ thuật tác giả. Nhưng không sa vào hình thức chỉ nghĩa.

2. THI PHÁP NHÂN VẬT

2.1. Nhân vật văn học – chức năng và cấu trúc.

2.1.1. Nhân vật văn học là hình thức thể hiện con người trong văn học

- Với ý nghĩa văn học là nhân học thì toàn bộ văn học đều là sự biểu hiện con người. Song tập trung hơn hết vẫn là sự thể hiện con người qua hình thức nhân vật. - Nhân vật văn học có thể là người mà cũng có thể là loài vật, đồ vật, cây cối.

- Xét theo vai trò, vị trí trong tác phẩm ta có thể chia ra: Nhân vật hành động (kể làm nên mọi việc trong tác phẩm). Nhân vật kể chuyện – người thuyết minh, miêu tả trình thuật câu chuyện cho người đọc. Nhân vật trữ tình – người bộc lộ cảm xúc thẩm kín của mình trong tác phẩm. Các hình thức nhân vật này cũng pha trộn nhau: vừa là nhân vật hành động, vừa là người kể chuyện, vừa là trữ tình.

2.1.2. Chức năng chung của nhân vật văn học là khái quát các quy luật và nhân cách, vừa thể hiện tác phẩm, vừa biểu hiện quan niệm tác giả về cuộc đời, vừa bày tỏ tình cảm, thái độ trước cuộc sống (ví dụ). Do vậy, khi nghiên cứu nhân vật văn học cần nhìn nhận toàn diện chức năng của nó trong thể loại nghệ thuật.

2.1.3. Cấu trúc của nhân vật văn học.

a) Nhân vật văn học là một sáng tạo của nhà văn và được gài thiêu dấn dấn. Nhân vật văn học được cấu tạo bởi các yếu tố sau:

- Nhân vật văn học thường có cái tên: tên riêng hay tên viết tắt, hoặc gọi theo đặc điểm, nghề nghiệp... Đó là điểm để quy tụ các hành động, ý nghĩ khác nhau của một người.

- Nhân vật có tính cách, tính khí, mục đích xuyên suốt các hoạt động của nó.

- Nhân vật có ngoại hình, nội tâm, diễn biến, được biểu hiện trực tiếp hay gián tiếp.

b) Xét về mặt vận động thì nhân vật là người khi kết thúc trình người của môi trường (thời không gian). Nhân vật trong tác phẩm thể loại không tách rời với bối cảnh, cốt truyện.

2.2. Thi pháp nhân vật

Để nghiên cứu thi pháp nhân vật ta có thể xem xét một số yếu tố của nó. Những gì đây ta chỉ ra một số các khía cạnh sau:

2.2.1. Chân dung – ngoại hình: đây là phần dễ nhận thấy nhất thi pháp khá rõ nét. Để một chân dung ta tìm hiểu quan niệm nghệ thuật được mã hoá và cách thức mã hoá của nó (ví dụ: chân dung Thuý Vân trong Truyện Kiều thể hiện tính chất cao quý, phi phàm của con người. Chân dung Chí Phèo là sản phẩm của hoàn cảnh).

2.2.2. Hành động – việc làm: hành động việc làm là phần vi hoạt động của con người, cách biểu hiện phẩm chất của nó trong thế giới. Trong văn học, hành động – việc làm của nhân vật là biểu trưng tính chất nhân cách của nó, động thái cũng là biểu hiện cách hiểu con người của tác giả, là sự đánh giá con người và mặt văn hoá (ví dụ: nhân vật số thì thể hiện hành động vì nghĩa vụ, danh dự).

2.2.3. Ngôn ngữ: ngôn ngữ nhân vật phụ thuộc vào quan niệm nghệ thuật về nhân vật (ví dụ: nhân vật trong cổ tích chắc có ngôn ngữ của mình, nếu có thì cũng mang hình thức rất đặc biệt – vận về. Nhân vật văn học hiện đại mang nội dung và hình thức cá tính, tâm lý cá nhân).

3. THI PHÁP KHÔNG GIAN, THỜI GIAN NGHỆ THUẬT

Trong hiện thực, thời gian và không gian vận hành theo quy luật tự nhiên (ngày - đêm, xuân - hạ, thu - đông...). Trong sáng tạo nghệ thuật, người nghệ sĩ cũng có

thì số đông người nghĩ rằng không gian, thời gian tuân theo số vận hành của tự nhiên vậy. Nhưng khi đi vào nghệ thuật thời gian, không gian đã được lựa chọn sắp xếp theo cách sáng tạo mới thông qua quá trình chủ quan của người nghệ sĩ đó là thời gian, không gian nghệ thuật.

3.1. Thi pháp không gian nghệ thuật

3.1.1. Khái niệm:

Không gian nghệ thuật là phạm trù của hình thức nghệ thuật, là phạm vi nghệ thuật tồn tại và triển khai của thời gian nghệ thuật. Không gian nghệ thuật bao gồm cũng gắn liền với cảm xúc và mang ý nghĩa nhân sinh. Vì thế không gian nghệ thuật trở thành phạm vi chi phối đời sống và trở thành ngôn ngữ, biểu tượng nghệ thuật. Ví dụ: khi Tố Hữu viết

“Đâu u ám quân thù

Nhìn lên Việt Bắc Cờ Hồ sáng soi

Đâu đau đớn người nghèo

Nhìn lên Việt Bắc mà nuôi chí bền”

thì Việt Bắc đã trở thành một hình tượng nghệ thuật. Là một hình tượng nghệ thuật.

3.1.2. Đặc điểm của không gian nghệ thuật

- Không gian trong tác phẩm nghệ thuật ngoài ba chiều còn có chiều không gian tâm tượng – không gian của cảm xúc, của hình tượng, của ước vọng (ví dụ: Giữa hai đứa mệnh mông là biển rộng), nên đó là một không gian tượng trưng, ước lệ.

- Không gian nghệ thuật không giống như không gian vật chất mà chủ yếu là tái hiện lại không gian tinh thần – chủ yếu là một hình tượng nghệ thuật cụ thể (nói cách khác đó là hình tượng không gian). Vì thế, không gian nghệ thuật thường mang ra một trường nhìn một điểm nhìn, cách nhìn. Không gian này có thể rất mệnh mang (trông với trời biển mệnh mang...) cũng có khi rất hẹp (ai đem ta đến chốn này, bên kia là núi bên này là sông). Không gian này cũng có vị trí, giá trị tình cảm.

- Không gian nghệ thuật có nhiều loại: không gian vũ trụ, không gian xã hội, không gian địa lý, không gian con người (có 2 bình diện: nội con người và ngoại con người và tất cả những gì tâm tượng con người có thể đạt đến).

Tất cả những vận động của không gian nghệ thuật ta thấy nó thể hiện rõ trong các thể loại văn học. Thơ nói luôn gắn với không gian định tính, cấu trúc gắn với không gian không cân trọng, thời gian gắn với không gian vật trí... Có điều khác với thời gian, không gian nghệ thuật còn bao hàm rất nhiều bất tính dân tộc, tâm lý dân tộc. Chẳng hạn ta thấy rất rõ thể cái hồn tính đó trong hai câu thơ trong bài Qua Đèo Ngang của Bà Huyện Thanh Quan

“Nhớ nơi cẩu đầu lòng con cuốc cuốc

Thơ ông nhà mị miêng cái gia gia”

Người Việt thường rất ngại đi xa vì nơi chốn nhau cất rợn chính là nơi sống thác vồ của mị con người, nơi đó có tất cả những gì quý báu nhất của tâm hồn. Cũng vì lẽ đó

mà chuyên vào Nam nhòm chỗ cung trung giáo tập là một thiệt số cho khó khăn như ng không thể chỗ i để c. Qua Đèo Ngang, một không gian quanh quanh hoang số để làm cho con người i cảm thấy cô để c, chỗnh lòng mà như thể ng da để t. Tiếng chim cuộc c, chim đa đa kêu chiều là tiếng gọi bầy là bên cả đôi là a sau một ngày đi kiếm ăn, đó cũng là tiếng lòng kín đáo cả a người i phải nh đi xa như nhà như chỗng đ nh i xã là quê người i. Cái không gian để lý trên người p trong không gian tâm tâm ng, không gian tâm tâm ng chan hòa bên tâm n vào không gian vị trí cả a con người i.

3.1.3. Biểu hiện cả không gian nghệ thuật

- Biểu hiện bêng các không gian đểm mang tính đ c là, tâm ng trên ng như Tây Trúc, làng quê, trong nhà, ngoài vị n...
- Biểu hiện bêng các tâm không gian vị n đã mã hoá số n vị ý nghĩa trong để i số ng: trên cao, để i thể p, rộng ng, hồ p, quanh co...
- Không gian để c biểu hiện đ kích thể c, tâm nhìn gần xa: Thể hiện tập trung vào cái nhìn, đểm nhìn, đểm quan sát: xa, gần, cao , thể p... và đểm nhìn thể i gian (như là i, để o đ y, bây giờ ...) cũng là chiều thể tâm cả không gian.

3.2. Thể i gian nghệ thuật

3.2.1. Khái niệm:

Thể i gian nghệ thuật là một phạm trên cả hình thể c nghệ thuật, thể hiện phạm ng thể c tâm n tâm i và triên khai cả a thể giờ i nghệ thuật. Hay nói cách khác thể i gian nghệ thuật là một hình tâm ng thể i gian để c sáng tâm o nên trong tác phạm nghệ thuật. Thể i gian để c dùng làm phạm ng tiên nghệ thuật để phạm n ánh để i số ng.

3.2.2. Để c đểm cả a thể i gian nghệ thuật:

- Thể i gian nghệ thuật cũng có 3 chiều như thể i gian khách quan (sáng, trên a, chiều tâm i, quá khi, hiện tâm i, tâm ng lai...). Ngoài thể i gian khách quan, thể i gian nghệ thuật luôn mang cảm xúc và ý nghĩa nhân sinh. Nó mang để y tính chết chết quan.
- Thể i gian nghệ thuật mang tính chết tâm do hồ n thể i gian khách quan. Nó có thể để o người c (thể i gian có thể rong ruộng i người c xuôi, để o chiều một cách tâm do), không hoàn toàn phạm thuật c vào thể i gian vị t lý. Nó luôn đóng vai trò là hình thể c tâm n tâm i, hình thể c triên khai hành để ng, cảm thể trong tác phạm nghệ thuật. Trong thể i gian nghệ thuật luôn tâm n tâm i hai là p là thể i gian trên thuật và thể i gian để c trên thuật. Trong thể i gian trên thuật là i bao gồm nhiều thể i gian khác nhau như thể i gian nhân vị t, thể i gian tâm lý, thể i gian tập thể, thể i gian lịch số, thể i gian số kiếm n... các thể i gian này đi cùng vị các chiều (quá khi - Tâm ng lai - hiện tâm i) để tâm o nên cấu trúc thể i gian hoàn chỉnh cho một i tác phạm văn học. Ta thể để c đon thể sau cả a Nguyên Văn Tài

“Không còn trên để cùng hoa phạm ng vị
Và cùng em trên một là ng để i số n trên ng
Mùa hồ thoáng người một người trong ý nghĩ
Đểm để ng để i em có vị n yêu thể ng?”

(Trích Đương kim - Nguyễn Văn Tài)

Bốn câu thơ mang một chuỗi thi gian tâm trạng, dường như cái thi gian "không còn thơ" để nhìn một dẫu nên khi niệm "hoa phởn ng v" và lui dấn v quá kh" cùng em tr m l ng d i s n tr ng" rồi lại tr v hi n t i mùa h...ng m ng i và ý nghĩ trôi d n vào m t t ng lai nào đó d y s lo l ng pha chút trách h n "D m đ ng đ i em có v n yêu th ng". Một đ n th ng n nh ng có s t ch c thi gian tâm lý để làm n i b t tâm tr ng c a nh n v t tr tình, đ a ng i th ng th c trôi theo m ch, nh p c a thi gian phiêu b ng l ng đ ng v n dĩ c a dòng đ i d y b t tr c.

3.2.3. Biểu hiện của thi gian nghệ thuật

- Thi gian nghệ thuật được xây dựng theo cách cảm nhận thi gian của con người hoặc được tạo thành bởi mối quan hệ các sự kiện, các đ n thi gian của sự kiện, hay t ng quan của thi gian miêu tả.

- Thông qua các trạng thái của thi gian (ngày xưa ngày xưa, d o y, cách đây không lâu...), các t ch đ n thi gian, cách tính thi gian, hay được ch b ng các d u hi u thi gian như tuổi trẻ, tuổi già, xuân h, thu đông, tiếng chuông chùa, phiên chợ ngày lễ kỉ niệm...

3.3. Vấn đề phân tích không - thi gian nghệ thuật trong một số tác phẩm.

Phân tích thi pháp không gian, thi gian trong tác phẩm thơ là khám phá mô hình không gian – thi gian và ngôn ngữ không thi gian trong tác phẩm nghệ thuật đó để giúp ta hiểu thêm cách biểu hiện của tác phẩm.

Ví dụ: “Chiều hôm nhớ nhà” – Bà huyện Thanh Quan

“Chiều v bóng l ng bóng hoàng hôn
Tiếng c xa đ a v ng tr ng d n
Gác mái ng ông v v i n ph
Gỗ s ng m c t l i cô thôn
Ngàn mai gió cu n chim bay m i
D m li u s ng sa khách b c d n
K ch n Ch ng Đài ng i l th
L y ai mà k n i hàn ôn”

Bài thơ nói về thi đi m nh nhà, song cả bài lại thi hi n tâm tr ng, cảm giác cô đ n l c l ng g a không gian xa l : xa đ a, ngàn mai gió cu n, d m li u s ng sa? kh c ho thêm tính ch t xa l , l nh l o c a không gian. Còn không gian thân thu c c a ng i l th càng xa qua đ n c : li u Ch ng Đài.

4. THI PHÁP CHI TIẾT NGHỆ THUẬT

4.1. Khái niệm chi tiết.

- Trong nghĩa rộng thì bao gồm tất cả những chi tiết tạo nên một thi gi i nghệ thuật, một chỉnh thể của tác phẩm nghệ thuật.

- Trong nghĩa hẹp chỉ tính chất nội dung yếu tố có tính chất tạo hình hay liệt kê. Nó bao gồm trạng thái của khách thể (chân dung, áo quần, cây cối, màu sắc, đường nét...). Vậy có thể hiểu chỉ tính là nội dung bề phần nội, thì nó không có ý nghĩa đặc biệt, nội dung nội biểu hiện đặc biệt ý nghĩa của các chỉnh thể mà chúng thuộc vào. Do đó Hêghen ví chỉ tính như là nội dung con mắt giúp ta nhìn thấy sự đổi thay. Nghĩa là chỉ tính nghệ thuật tạo thành nội dung để nhìn vào đổi thay, thấy hiện cái nhìn và quan niệm về đổi thay.

Chúng ta nhìn qua chỉ tính có thể nghiên cứu ánh sáng, bóng tối, âm thanh... tức là thấy giới khách thể của tác phẩm.

Ví dụ: Trong thơ Tố Hữu ánh nắng rực rỡ như chói lọi, rực rỡ “Bóng nắng hồng...” “Nắng chói sông Lô...”. Ánh sáng thì bóng tối, khi sao băng.

Thơ lãng mạn thì đầy hoàng hôn. Thơ cổ đầy trăng. Thơ Bác vừa đầy ánh trăng vừa đầy ánh nắng.

4.2. Phân tích chỉ tính nghệ thuật trong một số tác phẩm (SV tập phân tích)

5. THI PHÁP CỦA T TRUYỆN, KỂ T C U

5.1. Thi pháp của truyện

5.1.1. Khái niệm: Kể truyện là yếu tố của tác phẩm văn xuôi. Theo định nghĩa truyện thơ, đó là tất cả các hành động, biến cố được phát triển trong tiến trình kể chuyện.

- Khi thuật lại truyện, ta có thể kể lại các biến cố xảy theo một trình tự logic.

- Khi phân tích các thành phần của kể truyện người ta thường chia ra các thành phần để nhận ra mạch truyện và sự vận hành của hành động, biến cố (sự kiện) của truyện tạo thành ý nghĩa của truyện.

Vậy thi pháp của truyện không phải là chia ra đâu là khai đoan, đâu là định điểm, đâu là mở nút ..., mà là tìm hiểu các ý nghĩa của truyện và các nguyên tắc, quan niệm chi phối các ý nghĩa này cùng cách thức xây dựng truyện của tác phẩm.

5.1.2. Phân tích thi pháp của truyện

Có thể phát hiện kể truyện: Một biến cố được xuất hiện trên câu trúc không có biến cố. Ví dụ: “Cây tre trăm đốt”:

- Nếu anh Khoai thông minh, nghe phú ông hỏi con gái cho, liền không tin? không có truyện.

- Nếu phú ông già lại hỏi thì cũng không có truyện.

- Ở đây có 2 hướng lựa chọn gây nên chuyện: 1/ anh Khoai nghe nói tin ngay thật, bước vào. Đó là sự ngược nghệ thuật làm cho truyện hàm chứa một cái gì kỳ lạ. 2/ Phú ông nuốt lại lời hỏi, gây tức giận cho anh Khoai và cho nội dung ai ghét hàng người lại lại để rồi phú ông và đường tình với người pháp của Bụt.

Vậy muốn hiểu ngược nghệ thuật của truyện, trước hết phải tìm hiểu câu trúc không có kể truyện (tính thể thuật). Câu trúc kể truyện mang tính thể hai. Nội dung một khi hành động kể truyện được thể hiện thì ý nghĩa của tình huống không có chuyện được thể hiện.

Ví dụ: “Tội Cám” là xung đột trong gia đình, mẹ ghẻ con chồng, sau thành truyện tranh công chúng hay.

Đây là truyện công cộng minh họa yểu, thể đơn lẻ đã trở nên, tàn bạo mang tính chết mất mất mất còn. Truyện được tạo thành bởi một chuỗi gây hại (lấy giết tép, giết cá bống, bắt nhốt thóc, giết ngỗng, giết chim, chặt cây, đốt khung cửi). Biện pháp gây hại thô thiển, trần trụi không có phép thuật gì. Khả năng được công chúng và lòng thương cảm của bất, như quy luật hóa sinh của tự nhiên (giết tép còn bống, bống chết còn xù xì, chim chết còn lông, khung cửi đốt còn tro...).

Truyện thể hiện niềm tin vào sự sống bất diệt và thái độ không thể dung hòa của thi nhân và ác.

Truyện có 3 giai đoạn: 1/ Tội chết khóc; 2/ Tội liên tiếp bị hại, Tội căm thù; 3/ Tội trả thù.

5.2. Thi pháp kết cấu

5.2.1. Khái niệm thi pháp kết cấu

- Kết cấu là toàn bộ thể thức nghệ thuật sinh động của tác phẩm nhằm phản ánh đời sống, biểu hiện sự cảm nhận trước đời sống và thể hiện những thái độ, tình cảm nhất định đối với thế giới. Công thức là xây dựng nhân vật, tính cách, biểu hiện quan niệm về con người, về không gian, thời gian, sắp xếp chi tiết để tạo thành bức tranh sống động, tạo khả năng cảm thụ của công chúng sao cho có thể rút ra được những ý nghĩa nhân sinh, những phẩm giá tình cảm như tác giả mong đợi.

- Mục đích của kết cấu là tạo thành một thể thống nhất mang nội dung khái quát của tác giả. Đó là thể thống nhất mà người đọc có thể cảm nhận được bằng trí tưởng tượng vào dòng liên tục của những ngôn từ (từ ngữ, câu, đoạn, liên kết, chuyển ngữ, nhịp điệu, vần, trùng điệp...).

- Về bản chất, có thể nói kết cấu cũng có nghĩa là thể thức cho người đọc có thể đi vào tác phẩm, thể thức cho họ một trải nghiệm nhìn, một cái nhìn để thấy được hình tượng nghệ thuật với tất cả chiều sâu và chiều rộng.

- Kết cấu bao gồm các phương diện:

a) Hình thức hình tượng nhân vật, sự kiện và chi tiết nghệ thuật: sắp xếp sao cho các nhân vật, sự kiện, chi tiết có thể tạo nên một bức tranh sống động cho nhau.

Ví dụ: Andrây chết – Natasha rơi vào khủng hoảng tình thần vậy truyện tiếp diễn như thế nào? Nhà văn đưa cái chết của Pêchia vào... (Anna Karenina, Lev Tolstoy)

b) Hình thức điểm nhìn và thể thức văn bản: (thể thức là hình thức để sống được nhìn theo con mắt của ai, thể thức nào: người kể chuyện – nhân vật, nhân vật trữ tình, nhân vật chính hay nhân vật phụ... Cuộc sống được nhìn theo điểm nhìn thời gian và không gian nào...). Hình thức điểm nhìn quy định cách thể thức văn bản (văn bản được bắt đầu từ đâu, từ khi sự việc phát sinh hay kết thúc giữa hai hay nhiều quá khứ...).

Vậy hình thức các nguyên tố kết cấu của tác phẩm, thể loại tạo thành thi pháp kết

củu của văn hủc.

5.2.2. Phân tích thi pháp kủt củu (SV tủp phân tích)

6. THI PHÁP GIỦNG ĐIỦU VÀ LỦI VĂN NGHỦ THUỦT

6.1. Khái niủm giủng điủu

- Trong đủi sủng hàng ngày giủng điủu là giủng nói, lủi nói biủu thủm tủ thái đủ nhủt đủnh.
- Trong văn hủc giủng điủu là thái đủ, tình củm của nhà văn đủi vủi sủ vủt, hiủn tủ ãng đủ củ miủu tủ mà ngủi đủ củ thủ củm nhủn đủ củ qua sủc thái biủu củm lủi văn.

Ví dủ: + Chủ tài chủ mủnh khéo là ghét nhau

+ Lủi gủi bủ sủc tủ phong. Trủi xanh quen thói má hủng đánh ghen

(Biủu hiủn thái đủ khinh bủ, chủi chủt, củm ghét của Nguyủn Du đủi vủi “thuyủt tài mủnh tủ ãng đủ”; “cái thói” ghanh ghét vô lý nghiủt ngủ, ngang trái của củc đủi).

+ “Bài tiủng chủi tre’ dùng tủ “em” thủ hiủn giủng điủu tâm tình mang màu sủc đủ củ thoủi.

- Giủng điủu đủ củ bủ lủ qua nhiủu yủu tủ, phủ ãng điủn khác nhau của lủi văn nghủ thuủt nhủ cách xủng hủ, gủi tên, dùng tủ, sủc điủu tình củm, cách củm thủ xa – gủn, thân – sủ, thành kính hay suủng sủ, gủi ca hay chủm biủm...

Ví dủ: + “Chủ Phẻo” giủng điủu suủng sủ, đay nghiủn.

+ “Đủ Mẻn phiủu lủ u kủ” giủng điủu hủm hủnh.

- Trong văn chủ ãng, giủng điủu không phủi đủ củ thủ hiủn ã chủ nói củi gì (nủi dung nói) mà là ã chủ nói nhủ thủ nào (hình thủ củ nói). Tuy nhiên giủa nủi dung và hình thủ củ củ mủi quan hủ chủt chủ vủi nhau. Chủnh nhủ đủ mà tủ giủng nói củ thủ nhủn ra ngủi ã nói, tủ giủng điủu củ thủ xác đủnh đủ củ tác giủ. Giủng điủu củ vai trò rủt lủn trong vủi củ tủo nủn phong cách nhà văn. Thiủu mủt giủng điủu nhủt đủnh nhà văn chủ a thủ viủt ra đủ củ tác phủm mủc dù đủ củ tài liủu và sủp xủp hủ thủng nhủn vủt. Ví dủ: “Trủm năm củ đủ n” của G.Macket (Mủ la tinh) 5 năm sau mủi tìm đủ củ giủng điủu: mủ ãn cách kủ của mủt bà già nói vủ nhủng chủyủn hoang đủ ãng siủu nhiủn, không kủ hủyủn thoủi đủ y hủp đủn.

- Giủng điủu thủ ãng thủ hiủn ngay tủ nhủng đủng đủ tiên của tác phủm (ví dủ).

- Trong mủt tác phủm văn hủc thủ ãng củ giủng điủu chủ yủu và nhủng giủng điủu khác. Giủng điủu chủ yủu tủo thành âm hủ ãng chung bao trùm lủn toàn bủ tác phủm. Nó quyủt đủnh nhiủu khủu, nhiủu yủu tủ trong vủi củ xây đủng tác phủm, kủ củ phủ ãng thủ củ, cách thủ củ xây đủng nhủn vủt.

Ví dủ: Nam Cao ngoài giủng điủu buủn thủ ãng da diủt củn củ giủng khách quan lủnh lủng tàn nhủn bên ngoài mà củm thông thủ ãng xót bên trong (mủt cách ngủ y trang của Nam Cao nhủm tái hiủn củc sủng theo nguyên tủ củ chủ nghĩa hiủn thủ củ – phủn ánh củc sủng vủi tủt củ sủ trủn trủi, làm rõ bủn chủt vủn củ của nó. Tsêkhủp nhủn xét “Chủ củ sủ lủnh lủng mủi nhìn đủ củ sủ vủi củ mủt cách tủ tủ ãng”).

+ “Bà lão ãy hủ con suủt mủt đẻm. Bao giủ cũng vủy củ hủt đủ ãng đủt làm ăn là bà lủi hủ con. Làm nhủ chủnh tủi con bà nủn bủy giủ bà phủi đủi” (Mủt bủ a no).

+ “Thì là xong. Anh chết rồi đấy nh? Không là tôi lại vui khi được cái tin nh thì. Nhng thì tôi cũng không biết có nên buồn không đây” (Điêu văn).

- Phân tích tác phẩm văn học mà bạn qua giọng điệu, tức là tìm hiểu cái phần rất quan trọng tạo nên bản sắc đặc biệt của tác phẩm. Ví dụ: “Tôi nghĩ về họ” (Nguyễn Huy Thiệp) giọng điệu mỉa mai, cách kể qua cách kể mỉa mai, nhất ngôn ngữ “ông báo, cô báo, tôi báo, cha tôi báo...”, thì hiện mới quan hệ lòng họ, rồi rồi không giao cảm. Tác phẩm là tiếng chuông cảnh tỉnh về sự rạn vỡ của truyền thống đạo lý.

- Không nên nhìn nhận giọng điệu với ngữ điệu (là phần ngữ điệu của biểu hiện của lời nói thì hiện qua cách lên giọng xuống giọng, nhấn mạnh, nhún nhường, chùng chình...)

- Giọng điệu là một phẩm thuộc thẩm mỹ của tác phẩm văn học. Nó đòi hỏi người nghệ sĩ trên thuật, kỹ chuyên hay nhà thơ phải có khiếu, có giọng và có điệu.

6.2. Khái niệm về văn nghệ thuật

6.2.1. Khái niệm

- Định nghĩa ngôn ngữ nghệ thuật, tạo thành các sự kiện ngôn từ của văn bản nghệ thuật, là hình thức ngôn ngữ nghệ thuật của tác phẩm văn học (lời thơ, lời trên thuật, lời nhân vật, lời thoại trong kịch và các định của chúng đều là các bộ phận tạo thành lời văn nghệ thuật).

- Khác với lời nói thông thường, lời văn nghệ thuật có tính chủ định, tính được lập hoàn chỉnh trong bản thân nó, có tính vĩnh viễn, tính hình tượng và tính thẩm mỹ cao.

- Thành phần của bản của lời văn nghệ thuật là: lời gián tiếp (người kể chuyện), lời trực tiếp (của nhân vật) được tổ chức theo cách thức hoạt động gián tiếp (đời thoại, đời thoại) và theo lối hình (tự sự, trữ tình, kịch), cách tổ chức nghệ thuật (lãng mạn, hiện thực, tượng trưng...), lối hình văn hóa nghệ thuật (dân gian, thành văn), ý thức nghệ thuật (một giọng, hai giọng, nhiều giọng...).

6.2.2. Các phương tiện ngôn ngữ của lời văn nghệ thuật

- Để xây dựng ngôn ngữ nghệ thuật, nhà văn nhà thơ khai thác các phương tiện biểu hiện vốn có của ngôn ngữ tự nhiên như vốn, giọng điệu, biện pháp, các phương thức tu từ, các kiểu lặp lại, từ láy, từ tượng thanh, từ tượng hình, các biểu tượng, các thành ngữ, cách chơi chữ ...

- Phương tiện của lời văn nghệ thuật là từ ngữ, cụm từ, câu (các kiểu câu, lời phát ngôn với giọng điệu lặp lại trong câu đó: lời đời thoại, đời thoại nội tâm, lời quê kệch, suy nghĩ hay tao nhã, quý phái, trau chuốt...), văn bản (với các nguyên tắc liên kết như phép lặp câu, phép chi tiết, sự tượng trưng, đối xứng và đối xứng...).

6.2.3. Thi pháp về văn nghệ thuật là cách sắp xếp các phương tiện của lời văn để tạo ra tính hình tượng, theo những nguyên tắc nhất định. Các nguyên tắc sắp xếp, tổ chức ngôn ngữ thành văn bản nghệ thuật là thi pháp về văn.

- Thi pháp học về văn nghệ thuật là chỉ ra nguyên tắc dùng từ, dùng câu trong tác phẩm. Khám phá tính nội dung, tính quan niệm của các phương tiện ý trong tác phẩm.

6.2.4. Phân tích thi pháp lí văn nghệ thuật trong một số tác phẩm

- Thăng long thành hoài cổ (Bà huyện Thanh Quan), Tùng (Nguyễn Trãi)
- Mũi tre (Hồ Xuân Hương).

CHƯƠNG 2

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM THI PHÁP CỦA MỘT SỐ THỂ LOẠI VĂN HỌC DÂN GIAN

1: THI PHÁP VĂN HỌC DÂN GIAN

1.1. Khái niệm thi pháp Văn học dân gian

- Việt Nam, thuật ngữ thi pháp vhdg được sử dụng khá muộn (1980)
- Theo Chu Xuân Diên:

“Thi pháp vhdg là toàn bộ các đặc điểm về hình thức nghệ thuật, về phương pháp thể và thủ pháp miêu tả, biểu hiện; về cách cấu tạo đề tài, cốt truyện và phương pháp xây dựng hình tượng con người...”.

Như vậy, việc nghiên cứu thi pháp vhdg bao gồm cả việc khảo sát nghệ thuật thi pháp riêng lẻ như phép so sánh, ẩn dụ, các biểu tượng và luật thơ, các mô típ và cách cấu tạo cốt truyện, cách mô tả diễn biến bên ngoài và tâm lý bên trong của nhân vật... để nghiên cứu khảo sát nghệ thuật đặc điểm thi pháp chung của từng thể loại, và cuối cùng là việc nêu lên nghệ thuật đặc điểm phổ thông và nghệ thuật đặc điểm dân tộc của thi pháp vhdg nói chung.

1.2. Nghiên cứu thi pháp Văn học dân gian:

Văn học dân gian là nghệ thuật ngôn từ. Vì thế thành phần ngôn từ là chủ yếu. Do đó, đối tượng nghiên cứu chính của vhdg là ngôn từ (cái hình) tồn tại trong tác phẩm (chính thể nghệ thuật) của thủ pháp thể loại của thể. Điều này có nghĩa là:

- Phân tích tác phẩm vhdg là phải nắm được đặc trưng thể loại của tác phẩm để phân tích.

1.2.1. Khái niệm thể loại:

Thể loại là từng thể các tác phẩm cùng có chung một ý đồ biểu hiện (tiêu chí) sau:

a) Hình đề tài (mũi tre thể loại vhdg, trên thể thơ, đề tài chủ trưng khai thác một số phẩm vì nhất định nghệ thuật biểu hiện của nó – đó là hình đề tài của nó).

* Đề tài là phẩm vì nghệ thuật biểu hiện của nó được phản ánh và lý giải trong tác phẩm nghệ thuật thể loại lập trình, quan điểm thể loại nghệ thuật nhất định. Đề tài không tách rời thể loại của tác phẩm.

Vậy có thể hiểu: Đề tài là vấn đề mà nhà văn đặt ra trong tác phẩm và thể hiện, trình bày giải thích nó bằng một chuỗi của nó.

* Hình đề tài: là toàn bộ, là từng thể nghệ thuật đề tài được đề cập trong nghệ thuật tác phẩm thuộc một thể loại (hình của một nghệ sĩ...).

Ví dụ: Truyện thuyết lịch sử đầu tiên về nghệ thuật kể, nghệ thuật nhân vật lịch sử thời quá khứ hoặc về nguồn gốc các địa danh.

b) Thi pháp

c) Chức năng (chức yếu là chức năng sinh hoạt, tức là sống sống động theo phong tục tập quán các tác phẩm thuộc môi trường sống trong sinh hoạt nhân dân).

d) Phương thức diễn xướng (tức là hình thức trình diễn các tác phẩm)

1.2.2. Thi pháp thơ lục bát:

Là tổng hợp các yếu tố thuộc về hình thức và thi pháp nghệ thuật mà các tác phẩm thuộc cùng một thể loại đều thuộc về. Xét chung nghệ thuật yếu tố này gồm:

- Thể văn: bao gồm các thể thơ ca, văn xuôi, câu nói văn vẻ.

- Kỹ thuật: bao gồm các kỹ thuật câu tác phẩm gắn với các thể văn nói trên của nghệ thuật truyền miệng.

- Thi pháp nghệ thuật: bao gồm các thể pháp xây dựng hình tượng nhân vật, câu thơ hình ảnh và chi tiết nghệ thuật, biện pháp tu từ – thủ pháp nghệ thuật, v.v...

Tóm lại: thi pháp thơ lục bát là toàn bộ hình thức nghệ thuật của một thể loại.

1.3. Mục đích, ý nghĩa của việc nghiên cứu thi pháp thơ lục bát

- Giúp ta khai thác sâu hơn giá trị thẩm mỹ của văn học, mặt giá trị ít được chú ý hơn so với giá trị nhận thức và giá trị giáo dục.

- Môi trường văn học có cách nói riêng của nó nhằm biểu đạt nội dung riêng của nó – thi pháp thơ lục bát chính là cách nói riêng ấy. Vì thế, có niềm đam mê thi pháp thơ lục bát mới có khả năng giải mã được các tác phẩm thuộc thể loại văn học.

- Trong nhà trường, kể cả nhà trường tiểu học, dạy tác phẩm không chỉ là truyền đạt những gì người giáo viên cảm nhận được, nhận thức được về tác phẩm. Do đó, cần quy cách thức giải mã tác phẩm ấy thành một hệ thống thao tác hợp lý. Và hệ thống thao tác này phải được thực hiện một cách nhất quán đối với các tác phẩm cùng một thể loại. Nhờ vậy việc nghiên cứu thi pháp thơ lục bát giúp người giáo viên không những có khả năng tự mình hiểu đúng, hiểu sâu tác phẩm văn học trong chương trình mà còn có khả năng hoàn thiện hệ thống thao tác phân tích tác phẩm nhằm luyện cho HS cách thức đọc – hiểu tác phẩm ngay chính trong quá trình các em được học và dần tìm hiểu tác phẩm.

2. THI PHÁP TRUYỀN DÂN GIAN

2.1. Đặc điểm thi pháp của thể loại thơ dân gian

Trong hệ thống phân loại văn học, thơ dân gian được xác định là một thể loại.

2.1.1. Hệ thống tài liệu: Có 2 nhóm tài liệu

a) Thơ dân gian suy nguyên: là những thơ dân gian giải thích nguồn gốc của một sự vật, hiện tượng tự nhiên và xã hội mà con người thời cổ nói chung và cộng đồng tộc người chỉ nhận của môi trường “học” thơ dân gian nói riêng cho là có quan hệ đến sự sống còn của họ.

Ví dụ: truyền kể về trời đất, núi sông, loài người, văn vật,... như: Thần trụ trời, Đền thần, Cóc kiêu trời, Kinh và Ba na là anh em, Đền đất đờn ông, Quê bầu mướp.

b) Thơn thoải sáng tạo văn hoá: là những thơn thoải giỏi thích nguôn gốc của những sự vật, hiện tượng tạo thành “thiên nhiên thơ hai” của con người (tức là nền văn hoá). Đó là những chuyên kể về những “anh hùng văn hoá” – những vị thơn đã lập nên những kỳ tích khai phá địa bàn sinh tồn và chinh phục những quái vật gây hại cho cộng đồng (như Lạc Long Quân diệt ngút tinh, mịc tinh và hồ tinh; Sơn Tinh Thuỷ Tinh; Thợ săn sít; Âu Cơ dạy cách trồng lúa, dệt vải, làm bánh; Thơn Kim Quy và Cao Lỗ chế nên thơn...).

- Một bộ phận lớn thơn thoải sáng tạo, về sau đã được lịch sử hoá biến thành những truyện thuyết về thơi các Vua Hùng hoặc truyện thuyết địa danh như: Lạc Long Quân – Âu Cơ (Truyện thuyết con rồng cháu tiên), Sơn Tinh Thuỷ Tinh, Truyện thuyết về Hồ Tây,... Một số biến thành truyện cổ tích hoặc đôi khi những mánh võ trong truyện cổ tích như: Bánh trôi bánh dày, sự tích dưa hấu,...

- Chức năng của bộ thơn thoải là nhận thức và “giáo dục phẩm chất” của cộng đồng (người nguyên thuỷ khi sáng tạo thơn thoải không phải là để làm nghề thuật mà là để cất giữ những tri thức kinh nghiệm để phổ biến cho mọi người hoặc cho đời sau) và chính chức năng này quy định đặc trưng về phương thức diễn xướng của thơ loạ này.

2.1.2. Đặc điểm thi pháp của thơ n thoải

Các nhà thơ n thoải hể chú ý đến việc gì mã ý nghĩa bí ẩn của thơ n thoải hể là đi sâu vào việc tìm hiểu nguyên nhân của sự hấp dẫn về mặt thẩm mỹ của thơ n thoải đời với chúng ta ngày nay. Hể nể a nguôn từ liệu mà ta hể có thì khoả cách so với thơ n thoải đích thơ c còn xa hể nể u. Cho nên, không có cơ sở để nói về “thi pháp của thơ n thoải” như với các thơ khác. Ở đây, chỉ có thể nêu ra một vài nét chung nhất về mặt thi pháp thơ n thoải như sau:

a) Về kết cấu:

Thơ n thoải không phải là những tác phẩm có cốt truyện hoàn chỉnh và ổn định mà thơ n thoải chỉ là những mẩu truyện hoặc tình tiết mà người kể hoặc người biên soạn có thể tùy ý sắp xếp theo những hể thơ n ít nhiều khác nhau. Cũng vì vậy mà tuy có thể căn cứ vào nội dung để phân thành 2 nhóm, song những đề tài về văn thơ n thoải xen kẽ nhau trong cùng một truyện.

Ví dụ: Sơn Tinh Thuỷ Tinh về ảnh hưởng hiện tượng lũ lụt, về ảnh hưởng của các sự kiện lịch sử thơi Hùng Vương. Truyện ông Dóng kể chiến công của người anh hùng báo về báo, hể có khá nhiều mẩu để thơ n thoải suy nguyên...

Trong quá trình lưu truyền về sau, thơ n thoải thơ n được trải qua nhiều sự thay đổi thêm bớt. Điều đó làm cho kết cấu của thơ n thoải thơ n được rất phức tạp về chế độ và về các tầng lịch sử văn hoá.

b) Về nhân vật:

Trong thơ n thoải thơi giỏi là thơi giỏi các thơ n, “nhân vật” trong đó là các vị thơ n. Con người chỉ có vai trò gì (đơn sơ thì, lớn đầu tiên con người mới có thơi sự xuất hiện và là nhân vật trung tâm; tuy thơi thơi giỏi các thơ n về nể nể trể).

Các vñ thñn trong thñn thoñi là sñn phñm cñ a quan niñm vñn vñt đñu có linh hñn, quan niñm “thñn” và ngññi đñng hình, đñng tính... cñ a tñ duy vñn mang nhñng nét đñc thù cñ a ngññi thñi cñ. (chñ thñn đñt trong ngoñc kóp là đñ tránh nhñm lñn vñi khái niñm thñn thánh, ngñc hoàng cñ a các tôn giáo đñi sau. Hai là đñ có tên gñi chung cho cñ hñ nhà thñn).

Các vñ thñn trong thñn thoñi đñu chñ a có tính cách (nhñ các nhân vñt cñ tích). Hñ khác nhau ã chñ c năng.

Ví dñ: Thñn trñ trñi chñ có chñ c năng phân chia trñi đñt, tño ra núi đñi, sông biñn. Còn các vñ thñn khác có nhiñm vñ làm tñp công viñc đó, mñi ngññi mñt viñc.

Nhñng nét miêu tñ, kñ cñ miêu tñ tính tình, nñu không phñi do ngññi đñi sau hoñc nhà biên soñn thêm thñt vào, đñu chñ có ý nghĩa gñi thích sñ vñt hiñn tññng. Ví dñ: Thñn sét (Thiên lôi, ông sñm) là mñt ngññi mñt mũi rñt nhanh ác, tiñng quát tháo rñt đñ dñi, tính rñt nóng nñy... đñu liên quan đñn sñ gñi thích hiñn tññng sét. Thñn biñn là mñt con rùa to khi thñ ra... lúc hít vào... là hiñn tññng thuñ triñu.

Tóm lñi, thñn thoñi không biñt đñn nghñ thuñt xây đñng chân dung. Con ngññi trong thñn thoñi chñ quy vñ mñt bình diñn, mñt năng lñc, làm mñt viñc nào đó.

c) Thñi gian và không gian nghñ thuñt trong thñn thoñi

c.1) Thñi gian nghñ thuñt trong thñn thoñi là:

- Thñi gian tĩnh tñi, không đñu không cuñi, không có trñt tñ và ngññi ta không bao gñi cñm thñy thiñu thñi gian, không bao gñi phñi hñi hñp.
- Các yñu tñ dàn hàng ngang, không có thñ tñ trññc sau (đó là cách tñ duy cñ a ngññi cñ đñi – giñng nhñ trñ thñ chñ a ý thñc đññc thñi gian).

c.2) Không gian nghñ thuñt trong thñn thoñi:

Không gian đñnh tính. Đó là không gian các thñn tñn tñi (không ai biñt thñn ã đñu). Không gian ãy gñn liñn vñi phép lñ. Cho nên nhân vñt tñn tñi trong không gian mà nhñ tñn tñi ngoài không gian. Ví dñ: Thñn trñ trñi sinh ra tñ mñt khñi hñn mang (ta gñi là vñt chñt). Khñi hñn mang đó không biñt có tñ bao gñi. Thñn tách đôi khñi hñn mang đñy mñt nña lên cao, nña còn lñi, thñn ra sñc đào bñi đñ đñp cñt chñng nña trên, tño thành đñla hình nhñ ngày nay... (câu chuyñn này thñ hiñn mñt quan niñm vñ vũ trñ, vñ mñi quan hñ giñ a vñt chñt và ý thñc).

2.2. Đñc điñm thi pháp cñ a truyñn thuyñt lñch sñ

Truyñn thuyñt ra đñi sau thñn thoñi, khi xã hñi phân chia giai cñp, khi nñn kinh tñ đã khá phát triñn. Con ngññi lúc này không chñ có nhu cñu nhñn thñc tñ nhiên mà còn có nhu cñu nhñn thñc xã hñi.

ñ nññc ta truyñn thuyñt bñt đñu phát triñn tñ thñi các Vua Hùng đñng nññc. Theo đñc trñng tiêu biñu nhñt cñ a truyñn thuyñt là gñn vñi lñch sñ, phñn ánh lñch sñ cách riêng cñ a mình, trong đó thñ hiñn sñ đánh giá cñ a nhân dân. Tuy nhiên truyñn thuyñt chñ a bao gñi nói sñ thñt mñt trăm phñn trăm. ã giai đñn đñu tiên, nhñng yñu tñ hoang đññng kỳ